

## CƯ DÂN TÀY - THÁI CỔ

### VỚI TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG HÙNG VƯƠNG

PG&TS. HOÀNG LƯƠNG\*

Qua 4.000 năm dựng nước và giữ nước, trải qua biết bao thăng trầm của tự nhiên, con người đã sinh sống trên dải đất Việt Nam, để tồn tại và phát triển, các thế hệ con người Việt Nam vẫn luôn luôn phải tâm niệm rằng: “các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ nước”. Câu nói nổi tiếng của Chủ tịch Hồ Chí Minh cho dù xuất phát từ ý chí chính trị, nhưng dưới góc độ đạo lý và ý nghĩa tín ngưỡng vẫn bao trùm sâu sắc đạo lý làm Người mà Bác Hồ kính yêu của chúng ta muốn gửi gắm, nhắn nhủ các thế hệ nhân dân Việt Nam.

Xét đến cùng, thực chất câu nói đó chính là nội dung cơ bản nhất, cốt lõi nhất của tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương.

Đạo lý đó đã trở thành chân lý trong xã hội hiện đại hôm nay, trước sự hội nhập và toàn cầu hóa của toàn nhân loại. Nói khác đi, đạo lý “uống nước nhớ nguồn” của tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương đã và đang trở thành nội lực và sức sống bền vững của đất nước.

Trong tinh thần đó, chỉ có “ngoái nhìn” quá khứ mới vững bước vào tương lai. Chúng tôi xin đề cập tới yếu tố văn hóa Tày- Thái cổ trong tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương.

#### 1- Sự hình thành cư dân Tày - Thái cổ (Tày cổ) trong lòng văn minh Việt cổ

Ở đây nên thống nhất khái niệm Văn minh Việt cổ. Theo tôi, văn minh Việt cổ hay cộng đồng văn minh Việt cổ phải hiểu đây là một cộng đồng người bao gồm nhiều tộc người thời cổ đại đã từng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Đó chính là thời các Vua Hùng dựng nước. Vậy, cộng đồng ấy gồm những ai, những tộc người nào sinh sống trong đó? cho đến nay chưa có sách nào thống kê cho cụ thể. Theo Lời chú của Nguyễn Thiên Túng trong Dự địa chí của Nguyễn Trãi về 15 bộ đó là: Sơn Nam (nay thuộc đất các tỉnh Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên), thời cổ là bộ Giao Chỉ; Sơn Tây, thời cổ là bộ Chu Diên và Phú Lộc; Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), thời cổ là bộ Vũ Ninh; Thuận Hóa (nay là phần đất Hải Lăng của tỉnh Quảng Trị đến phần đất Điện Bàn của tỉnh Quảng Nam), thời cổ là bộ Việt Thường; An Bang (nay là tỉnh Quảng Yên), thời cổ là bộ Ninh Hải; Hải Dương, thời cổ là bộ Dương Tuyền; Lạng Sơn thời cổ là bộ Lục Hải; Thái Nguyên, Cao Bằng, thời cổ là bộ Vũ Yên; Nghệ An, thời cổ là bộ Hoài Nam; Thanh Hóa, thời cổ là bộ Cửu Chân; Hưng Hóa, Tuyên Quang, thời cổ là bộ Tân Hưng. Ngoài ra, thấy khuyết hai bộ Bình Văn và Cửu Đức. Khảo trong Tấn chí, thấy bộ Cửu

\* Trường Đại học KHXH và NV -  
Đại học Quốc gia Hà Nội

Đức do nhà Ngô đặt, nay là phần đất tỉnh Hà Tĩnh<sup>1</sup>. Những vùng đất đó chính là địa bàn sinh sống của cư dân cộng đồng văn minh Việt cổ của nền văn hóa Đông Sơn - trong đó, bao gồm nhiều vùng sinh tụ của người Tày - Thái cổ.

Điều đó, rất phù hợp với những địa danh Tày - Thái cổ ở xung quanh vùng Hà Nội (nhất là phần hữu ngạn sông Hồng) mà Tạp chí Dân tộc học số 4 - 2010 đã công bố trong số tạp chí đặc biệt kỉ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội<sup>2</sup>. Những cứ liệu sử học, dân tộc học, khảo cổ học và văn học, nghệ thuật dân gian... đã cung cấp và khẳng định thêm sự tồn tại của cư dân Tày - Thái cổ trên địa bàn cộng đồng cư dân Việt cổ cách đây đã hơn 4.000 năm. Ngày đó, do tam giác châu Bắc Bộ đang hình thành, cho nên các vùng đất ven vịnh Hà Nội (tức là những triền gò ở xung quanh mà nay ta thường gọi là vùng đất tổ) như các huyện ngày nay như Hạ Hòa, Thanh Ba, Lâm Thao, Tam Nông, Yên Lập, Thanh Sơn... của tỉnh Phú Thọ cho đến nay vẫn còn in đậm nhiều di tích lịch sử, nhất là di tích khảo cổ học Đông Sơn và tiền Đông Sơn... Những chứng cứ lịch sử đó phần lớn tập trung dày đặc ở huyện Lâm Thao, Yên Lập và Thanh Sơn. Trong đó, nổi bật nhất là vùng Đông Nam huyện Lâm Thao, Yên Lập và huyện Thanh Sơn. Chỉ tính riêng phía Đông Nam huyện Lâm Thao đã hội đủ các loại di tích khảo cổ học từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn, như Xóm Dền, Gò Chùa, Đồng Thịnh, Gò Bông, Gò Vừng, An Đạo và cụm Gò Cháy, Hồng Đà... các di tích di chỉ Gò Mun, Đồng Đậu và cả di tích văn hóa Đông Sơn như Hy Cương (Đền Hùng), Gò De, Thập Thành, Mã Lao, Nỗ Lực, Vôi Sơn, Vạn Thắng và đặc biệt là di chỉ Làng Cả, Đào Xá... với những trống đồng loại I Herge... Những chứng cứ đó có thể vẫn nằm im trong lòng đất hoặc đã được khai quật lên, nhưng tất cả đều cùng chứng minh rằng đây là vùng đất tổ, những địa danh đã từng có người Việt cổ sinh sống, trong đó có các nhóm cư dân Tày - Thái cổ. Kết luận như thế không có gì khiên cưỡng, chủ quan mà dựa trên những

chứng cứ lịch sử đáng tin cậy.

Những cứ liệu đó đã tồn tại hàng nghìn đời nay ở vùng đất tổ Hùng Vương mà các chứng cứ vật chất, tinh thần vẫn còn được bảo lưu tại nhiều địa phương, nhất là vùng xung quanh Phú Thọ. Những hoạt động vật chất và tinh thần đó đã trở thành cơ sở cho một tín ngưỡng truyền thống tồn tại hàng nghìn đời nay trên mảnh đất này: tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương - một tín ngưỡng của cư dân trồng lúa nước trong các xóm làng Việt cổ.

## **2- Thực chất tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương của người Tày - Thái cổ trong cộng đồng cư dân Việt cổ**

Cộng đồng các lớp cư dân Việt cổ tạo nên cơ sở vật chất và tinh thần cho tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, trong đó có cư dân Tày - Thái cổ đã tồn tại ở nơi này lâu lắm rồi, ít ra đã có khoảng 4.000 năm. Nếu tính từ đợt biển lùi lần cuối cùng vào thời Hô Lô xen muộn có niên đại từ 4.000 - 2.000 năm thì sự hình thành cộng đồng cư dân này cũng đã có lịch sử bằng ngàn ấy năm.

Theo văn cảnh truyền thuyết hình thành tam giác châu Bắc Bộ, châu thổ sông Hồng - vừa lúa lớn thứ hai ở nước ta được hình thành dần dần theo chiều triển khai từ các triền gò đồi vùng Phú Thọ hoặc xa hơn nữa mà đỉnh cao của nó là vùng Bạch Hạc - Việt Trì. Quá trình triển khai đó của tự nhiên đã kéo theo sự hình thành cộng đồng cư dân Việt cổ. Trong các lớp cư dân Việt cổ đó có người Tày - Thái cổ, lớp cư dân nói tiếng Thái đầu tiên ở Việt Nam.

Đó là quy luật của tự nhiên đồng thời là quy luật của con người. Tổ tiên ta có câu: "Tụ nhân như tụ thủy", đây là vùng Tam giang - Tam Đái thời Lý, Trần, vùng Tây Đạo thời Lê, xứ Đoài của dân gian Lê, Nguyễn.

Sông Thao - Nậm Tao của người Tày Khao - Thái - Tây Đạo theo cách phiên âm và viết lách của người Hoa từ thế kỷ VI (xem *Thủy Kinh chú* - quyển 36,37) - nay gọi là Hồng Hà, Nhị Hà, từ Vân Nam - hay đúng hơn từ cao nguyên Vân Quý (Vân Nam - Quý Châu) chảy xuống, sau khi chảy

qua và bóc mòn các dải đồi núi trên 4.000 mét cao và chở nặng phù sa về xuôi, về biển Đông... Đó là con sông không dài nhất thế giới nhưng lượng phù sa trên 1km<sup>3</sup> nước thì được xếp vào hàng đầu thế giới. Nó tạo nên tam giác châu sông Hồng (tác giả nhấn mạnh) mà quá trình diễn hóa trải 3 giai đoạn:

1- Giai đoạn 1: Đỉnh tam giác châu là chính Việt Tri (4.000 năm).

2- Giai đoạn 2: Đỉnh tam giác châu là chỗ phân lưu Hồng - Thiên Đức - Đuống, nói gần đúng là Cổ Loa (trên 3.000 năm).

3- Giai đoạn 3: Đỉnh tam giác châu "trẻ" là thị xã Hưng Yên - Phố Hiến thế kỷ XVII cho đến nay còn chịu nhiều ảnh hưởng thủy triều (3.000 năm cách ngày nay).

Vậy, về mặt địa chính trị - địa văn hóa - ta có 3 Thủ đô tự nhiên (tác giả bài viết nhấn mạnh):

Việt Tri (Văn Lang).

Cổ Loa (Âu Lạc).

Thăng Long - Phố Hiến (Đại Việt).

Cha ông ta rất tài tình khi lựa chọn đất đô, đến mức nhà địa lý học tài danh Nguyễn Thiệu Lâu và chúng tôi đã mệnh danh Làng Cả (Việt Tri) - Làng Chủ (Cổ Loa) và Đại La (Thăng Long) là những thủ đô thiên nhiên của người Việt phương Nam.

Có sông Thao từ Vân Quý đến

Lại có sông Đà từ Tây Bắc cuộn về.

Lại có sông Lô (và phụ lưu là sông Chảy, sông Gâm) từ Việt Bắc dồn về. Thế thì Việt Tri - Bạch Hạc - Ngã ba Bạch Hạc là nơi tụ hội của nhiều luồng cư dân (Bách tộc - Bách Man của thợ Phạm Sư Mạnh), nơi tụ hội của nhiều loại sản vật (đồng thếp từ các mỏ Tụ Long - Thiu Túc, rồi sắt Thái Nguyên) cả núi rừng gửi xuống, muối mắm từ miền biển gửi lên. Lẽ nào mà huyền thoại khởi nguyên luận của Việt Nam chẳng nói:

Mẹ Âu (Tiên) từ núi xuống

Cha Lạc (Rồng) từ biển lên.

Gặp nhau ở vùng ngã ba sông (Hiền Lương) - lấy nhau sinh ra 100 trứng (cội nguồn), đẻ 100 người con (nhiều con

cháu)..."<sup>3</sup>.

Qua những cứ liệu trên đủ tin rằng vùng đất tổ của các vua Hùng xây dựng, khai thiên lập địa là vùng Văn minh lúa nước điển hình - Lúa Việt Nam. Trong đó, địa bàn cư trú của người Tày - Thái cổ thời đó được phân bố rộng xung quanh vịnh Hà Nội<sup>4</sup>. Ngoài những cứ liệu văn hóa vật chất, tinh thần của người Tày - Thái cổ còn in đậm trong vùng văn minh lúa nước như thế, nhiều nhà ngôn ngữ học đã từng đi đến nhận xét rằng: "Ngôn ngữ Việt - Mường chung, gốc Môn - Khơme có trước và rất cơ bản, các yếu tố Tày - Thái cổ có sau. Do đó, trong kết cấu hỗn hợp, yếu tố Tày - Thái thường đứng sau. Đó là xét về mặt cơ tầng, "nhưng xét về mặt cơ chế" thì rõ ràng ngôn ngữ Việt - Mường chung hoàn toàn mô phỏng theo cơ chế Tày - Thái"<sup>5</sup>.

Vùng đất đó là "vùng đất trung gian, quá độ, nối kết miền thượng du, từ Yên Bái đổ lên, được hiểu là miền rừng, miền núi, với núi rừng, thung lũng và bồn địa giữa núi, với suối ngàn, nhà sàn, nương rẫy, áo chàm, và "người Thổ" - và miền hạ du hay/rời là miền hạ bản, với sông lạch, ao đầm, ruộng nước, áo nâu và "người Kinh", vạn chài trên sông biển..."<sup>6</sup>. Trong cộng đồng cư dân Việt cổ đầu tiên chiếm lĩnh và khai phá châu thổ sông Hồng (gồm cả lưu vực sông Thái Bình) thời đó, có sự tham gia, có lẽ là rất tích cực của người Tày - Thái cổ. Bởi vì, họ chính là lớp cư dân "phản ánh mô hình văn hóa của người trồng lúa nước cư dân Tày - Thái mà chủ nhân nền văn hóa Phùng Nguyên đã để lại. Đây là chưa nói tới khả năng chủ nhân của nền văn hóa Phùng Nguyên có thể chính lại là người Tày - Thái cổ"<sup>7</sup>.

Trong xu thế tràn xuống khai khẩn vùng đất hứa mới hình thành thời đó của cư dân chàng Sơn Tinh, không thể vắng mặt những cư dân đã từng quen biết lâu đời với kỹ thuật canh tác lúa nước ở các vùng thung lũng trước núi hay nói đúng hơn là trong các bồn địa giữa núi mà tổ tiên ta đã từng sinh tụ. Tại một số di chỉ thuộc văn hóa Hòa Bình (cách ngày nay khoảng



4.000 - 6.000 năm), người ta đã tìm thấy những hạt và vỏ thóc bị cháy. Điều đó chứng tỏ việc trồng lúa nước ta có từ thời đá mới.

Theo một số nhà sử học, ngôn ngữ học... "thì dần dần cùng với sự hình thành đồng bằng Bắc Bộ, tập quán trồng lúa nước đã tràn từ các vùng thung lũng, vùng chân núi, qua các đồi gò trung du xuống đồng bằng châu thổ sông Hồng. Ở đây đã hình thành một kiểu trồng lúa nước thâm canh của vùng đông dân Việt cổ". Trong đó, người Tày - Thái cổ đã đóng góp một phần quan trọng cho tập quán canh tác lúa nước ở châu thổ sông Hồng. Cho đến nay, cả một vùng rộng lớn từ phía Đông Bắc tam giác châu Bắc Bộ cho tới phía Tây Bắc đồng bằng này chính là nơi tụ cư của các lớp cư dân Tày - Thái cổ. Các Giáo sư Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, Phạm Đức Dương... dưới cái nhìn của khảo cổ học, ngôn ngữ học, dân tộc học... đều nhận định vùng xung quanh vịnh Hà Nội, sau này là các chiều cạnh của tam giác châu Bắc Bộ, xưa kia chính là nơi tụ cư của nhiều nhóm cư dân Việt cổ, trong đó chủ yếu là người Tày - Thái cổ. Vào thời đó, vùng xung quanh vịnh Hà Nội là nơi tụ cư chủ yếu của người Việt cổ, bao gồm nhiều tộc người cùng sinh sống. Họ sinh sống dọc hai bên bờ các con sông Thao, sông Lô, sông Chảy cho tới sông Ngũ Huyện Khê mà dân gian gọi là sông Cà Lồ hay sông Thiếp chạy xung quanh thành Cổ Loa. Cho đến nay, tại các vùng đó vẫn tồn tại những vết chân Ngựa Gióng mà thực chất là các ao chuôm tự nhiên gắn với các xứ đồng, cánh đồng rải rác ở cả vùng này.

Tại địa bàn huyện Sóc Sơn (Hà Nội), các cánh đồng nơi này vẫn được gọi là Nà (tức là ruộng nước) mà tiếng địa phương vùng Sóc Sơn, nhất là địa bàn xã Bắc Sơn vẫn thường gọi chệch âm thành Là hay La như La Hu, La Hén (Hiển), La Giở, La Thước, La Thia... Hiện nay, trong bản thảo gia phả họ Nguyễn xã Bắc Sơn có nhắc nhiều tới các cánh đồng đã từng tồn tại ở vùng này gắn với các chi và các họ tồn tại trên các cánh đồng mang ý nghĩa là Nà =

ruộng như Na Can, Na Thia, Na Hén (xã Lai Sơn) hay xứ đồng Na Phái, Na Thắm... (Bắc Sơn)...

Những địa danh có tên gọi là Nà, còn thấy khá phổ biến ở ngay trong tám bia thời Trịnh hiện lưu giữ tại đền Thượng trong quần thể di tích đền Hùng. Trong tám bia này còn ghi tới 50% số tên các cánh đồng đều gọi là Nà. Qua những cứ liệu đó, tuy chưa đầy đủ nhưng đã bộc lộ cho thấy trước khi hình thành châu thổ sông Hồng, vùng xung quanh đền Hùng đã từng có người Tày - Thái cổ sinh sống. Trải qua hàng nghìn năm mà các địa danh có nghĩa trong tiếng Tày - Thái vẫn còn in đậm nét, những địa danh đó chủ yếu đều liên quan đến loại hình kinh tế phổ biến của cư dân này từ thời cổ xưa = phương thức canh tác ruộng nước = Nà.

Điều đó đã được nhiều nhà ngôn ngữ học, dân tộc học, khảo cổ học... khẳng định từ lâu, trong đó, Giáo sư Trần Quốc Vượng cũng đã từng nhận xét: "Theo chúng tôi, người Tày - Thái cổ là một trong những nhóm cư dân của khối cộng đồng Tiên Phùng Nguyên. Địa vực cư trú của họ thời đó phải bao gồm lưu vực những con sông lớn như sông Hồng, sông Đà, sông Lô hay sông Chảy, v.v. với giới hạn cực Nam là vùng xung quanh Hà Nội, với giới hạn cực bắc là phía Nam sông Tây Giang".

Như vậy, cùng với sự hình thành châu thổ sông Hồng - tam giác châu Bắc Bộ cách ngày nay tính theo đọt biển lùi muộn là khoảng thời gian 4.000 năm đến 2.000 năm, cộng đồng cư dân Việt cổ đã được hình thành, trong đó có các lớp cư dân Tày - Thái cổ tham gia một phần quan trọng. Cho đến nay, nhiều dấu tích của họ còn được lưu lại khá đậm nét ở các địa bàn mà tổ tiên họ đã từng tụ cư. Trong đó nổi bật là bến Đò Lo mà dân gian vùng Kẻ Lù (Sóc Sơn) vẫn quen gọi là Ta Lo (hay Ta Đò) = Bến Đò. Cái bến đó thật đặc biệt và độc đáo: ranh giới giữa thế giới người sống và thế giới người chết. Ranh giới giữa hai thế giới đó là một con sông mà tiếng Tày - Thái gọi là Ta Khái hay Ta Cài (bến lớn, bến thiêng). Theo Giáo sư Trần Quốc Vượng, cái bến thiêng đó

ngự bên "sông Cà Lò - còn có tên là sông "Sọ" với bến đò Lo, trái với từ nguyên học dân gian (nhiều ma quỷ ám ảnh, phải lo lắng). Có thể phục nguyên theo từ nguyên học khoa học với khoa ngôn ngữ so sánh là sông Tà Lo, một cái tên phổ biến trong tâm thức Tày - Thái cổ, chỉ dòng sông biên giới giữa Ta và Họ, giữa người cùng cộng đồng và người ngoài, giữa người và ma quỷ theo quan niệm tộc người trung tâm chủ nghĩa (ethno-centric) hạn hẹp ngày xưa"<sup>10</sup>.

Theo tư liệu điền dã dân tộc học của chúng tôi đầu năm 2011 tại xã Kim Lũ Thượng (huyện Sóc Sơn - Hà Nội), sớ dĩ gọi là bến Đò Lo là vì xưa kia tại vùng này không những nhiều ma quỷ tụ hội mà trong thực tế còn nhiều thế lực xấu ẩn náu tại đây (bến đò này) chuyên gây rắc rối. Vì thế, xưa kia nếu mọi người muốn qua đây để về xuôi hay ngược đều phải chờ nhau đông đủ người, đủ sức mạnh tự vệ mới dám qua bến đò này. Từ đó sinh ra địa danh Chợ Chờ tại huyện Yên Phong mà ngày nay gọi là thị trấn Chờ (chờ cho đủ nhau, đủ sức mạnh mới dám qua bến Đò Lo).

Vấn đề không phải ở lý do mang ý nghĩa chờ đợi đó nên có bến Đò Lo, dân gian gọi là Ta Lo hay Ta Đò mà tên gọi này chính là tiếng Thái, tiếng Tày - Thái cổ. Trong tiếng Tày - Thái cổ Ta là cái bến nước sinh hoạt hàng ngày, đồng thời cũng là bến đò, bến thuyền (nơi chờ người qua sông). Theo tư liệu của GS.Lê Trọng Khánh (2010), trong cuốn sách: *Phát hiện chữ Việt cổ. Thuộc loại hình Khoa đầu*, nhà xuất bản Từ điển Bách Khoa và Trung tâm Văn hóa Tráng An phát hành, quý IV, năm 2010, đã cung cấp tới hàng chục từ Ta hay Tà = bến nước, bến đò, bến thuyền. Những cái bến này vẫn thuộc địa danh vùng Tày - Thái cổ, kéo sang tận bên kia biên giới Việt - Trung".

Sự phân bố rộng rãi chữ Ta hay Tà với ý nghĩa là các bến nước, bến sông, bến đò, bến thuyền đó phản ánh điều gì của lịch sử vùng Đông Nam Á cổ, điều đó còn cần những khảo cứu cụ thể mới mong có lời giải đáp chính xác. Nhưng, có một nguồn

tư liệu có thể tin cậy được, các địa danh Ta hay Tà là những bến nước, liên quan đến thuyền bè,... là điều có thể tin được. Bởi vì, trước khi hình thành tam giác châu Bắc Bộ, lớp cư dân sinh tụ xung quanh, sau này họ chính là chủ nhân ông - lớp cư dân chủ đạo của vùng châu thổ này, một vùng cư dân sông nước triển khai từ miền sơn địa xuống khai phá thành cư dân sống chủ yếu bằng phương thức canh tác ruộng nước = Nà. Tuy hiện nay ngay trên cánh đồng Bắc Bộ không còn nơi nào gọi là Nà, nhưng các vùng xung quanh nó vẫn còn in đậm những địa danh Nà = ruộng chỉ có ý nghĩa trong tiếng Thái.

Đó là một trong những chứng cứ có thể tin cậy cùng với nhiều cứ liệu khác xung quanh vùng Hà Nội, nhất là mạn hữu ngạn sông Hồng. Bên cạnh không gian phản ánh địa bàn sinh tụ khá rộng rãi và sâu đậm của các địa danh Tày - Thái cổ còn lại cho đến nay như các địa danh Pù, Phù (núi rừng), đặc biệt các cánh đồng là Nà, Na còn khá phổ biến không chỉ trong phạm vi miền Việt Bắc, Tây Bắc (GS. Lê Trọng Khánh đã công bố).

Qua những cứ liệu trên cùng các tư liệu về vùng đất tổ Hùng Vương đã trình bày trên đây cho thấy rõ ràng một điều, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương là đạo lý uống nước nhớ nguồn của ông cha ta đúc kết từ 4.000 năm dựng nước và giữ nước. Từ ngày sinh ra dòng dõi Lạc Hồng, dù ở đâu, hoàn cảnh nào, các thế hệ con cháu chúng ta vẫn luôn đau đáu nhớ về cội nguồn, nhớ về nền tảng văn hóa vật chất và tinh thần của những cư dân trồng lúa nước từ trước và sau khi hình thành tam giác châu Bắc Bộ.

Từ đó, đạo lý của cư dân nông nghiệp lúa nước đã trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt thế giới tâm linh của các thế hệ nhân dân ta. Trong đó, các lớp cư dân Tày - Thái cổ là những bộ phận cư dân quan trọng gìn giữ, phát huy truyền thống đó: Truyền thống văn minh lúa nước điển hình.

Tuy có thể nền văn minh Việt cổ không phải là vùng văn minh lúa nước sớm nhất

Đông Nam Á, nhưng ở đây, trước hết là lúa của tam giác châu Bắc Bộ thì vẫn là thứ lúa Việt Nam, với các loại mùa, chiêm, nếp, tẻ khác nhau... mà sách *Dị vật thể* của Dương Phù đời Hán đã mệnh danh là: Giao chỉ đạo (lúa Giao Chỉ) thứ lúa chín cả hai mùa: mùa hè đã chín, mùa thu và đông cũng chín, tạo nên tiết xuân thu nhị kỳ - một nét độc đáo của mùa màng truyền thống của đồng bằng Bắc Bộ hình thành từ không gian tam giác châu Bắc Bộ mà làng cả Bạch Hạc - Việt Trì, Phú Thọ là đỉnh cao thứ nhất cách ngày nay xấp xỉ khoảng 4.000 năm.

Trong không gian lúa nước truyền thống từ nền văn minh dân dã đó, mà GS. Trần Quốc Vượng đã từng tự hào ca ngợi: "Làng Cả Việt Trì vẫn là thủ đô nước Văn Lang của nền văn minh thôn dã, văn hóa xóm làng"<sup>12</sup>. Chỉ có cội nguồn văn hóa lúa nước mới sinh ra tín ngưỡng mang chiều sâu thời gian. Bởi vì trồng lúa nước là một quá trình gồm nhiều chu trình hợp lại. Các chu kỳ đó do điều kiện tự nhiên, không gian xã hội của cư dân canh tác lúa nước tạo nên từ thực tiễn của mình. Có lẽ đây là sự khác biệt căn bản nhất giữa cư dân nông nghiệp phương Bắc và phương Nam, giữa phương thức canh tác trên đất khô và vùng đất ướt, thậm chí là vùng luôn bị nước ngập lụt. Từ thực tiễn này, đòi hỏi các cư dân làm ruộng (Nà) phải có cách ứng xử riêng, không giống với những nơi canh tác ruộng khô và không gọi các vùng đất đó là Nà = Ruộng nước. Nói khác đi, nguồn nước và sự tưới tiêu từ nguồn nước đó tạo nên đặc thù của phương thức canh tác ruộng nước = Nà.

Trên cơ sở bối cảnh tự nhiên, xã hội như thế đã sinh ra văn hóa xóm làng hay văn minh thôn dã, văn hóa xóm làng! Chính từ đặc điểm của nền văn hóa xóm làng đó đã hình thành truyền thống ứng xử có trên có dưới, có trước có sau, có trái có phải, thấu tình đạt lý của người nông dân thuần hậu, thật thà, chất phác cùng với bao nhiêu đức tính tốt đẹp mà người nông dân Việt cổ nâng niu, trân trọng bao đời nay.

Tất cả những đức tính quý báu đó hội tụ lại thành tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương

Hoàng Lương: *Cư dân Tày - Thái cổ...*

mà cốt lõi căn bản nhất của nó là đạo lý "uống nước nhớ nguồn" của cư dân nông nghiệp lúa nước.<sup>1</sup>

H.L.

#### Chú thích:

- 1- Phan Đình Phùng (2008), *Việt sử địa dư*, Nxb. Nghệ An - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Tập Thượng. Tiền Biên, Quyển 1: Niên kỷ Hùng Vương, Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu, đặt quốc hiệu là Văn Lang, tr. 23 - 24.
- 2- Hoàng Lương (2010), "Những địa danh Tày - Thái cổ xung quanh vùng Hà Nội", Tạp chí Dân tộc học, số 4 - 2010, tr. 50 - 55.
- 3- Trần Quốc Vượng (1999), "Vị thế Địa - Văn hóa vùng đất tổ" trong *Việt Nam cái nhìn Địa - Văn hóa*, Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, tr. 29 - 31.
- 4- Hà Văn Tấn, "Văn hóa Phùng Nguyên, nhận thức mới và vấn đề", Tạp chí Khảo cổ học, số 1-1978, tr. 14.
- 5- Phạm Đức Dương (1982), "Nguồn gốc tiếng Việt: từ tiền Việt - Mường đến Việt - Mường chung" trong *Những vấn đề lịch sử Đông Nam Á*, Viện Đông Nam Á xuất bản, tr. 129 - 131.
- 6- Trần Quốc Vượng (1999): "Vinh Phú vị thế Địa - Chính trị và bản sắc Địa - Văn hóa" trong *Việt Nam cái nhìn Địa - Văn hóa*, Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật (Số), tr. 39.
- 7- Phạm Đức Dương (1983), "Nguồn gốc tiếng Việt: từ tiền Việt - Mường đến Việt - Mường chung" trong *Những vấn đề lịch sử Đông Nam Á*, Viện Đông Nam Á xuất bản, tr. 122 - 133.
- 8,9- Trần Quốc Vượng (1984), "Về sự đóng góp của văn hóa Tày - Thái cổ vào sự hình thành và phát triển văn hóa Việt Nam", Báo cáo tại Hội thảo quốc tế về Thái học lần II, Băng Cốc - Thái Lan.
- 10- Trần Quốc Vượng (1999), *Việt Nam cái nhìn Địa - Văn hóa*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, (Số), tr. 118.
- 11- Xem thêm Lê Trọng Khánh (2010): *Phát hiện hệ thống chữ Việt cổ. Thuộc loại hình Khoa đẩu*, Nxb. Từ điển Bách Khoa - Trung tâm Văn hóa Tràng An, xem trang bìa 55,56,57,94,96...